

# PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI THÔNG BÁO TUYỂN SINH TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY NĂM 2025

## I. MỘT SỐ KÊNH TRUYỀN THÔNG, TƯ VẤN TUYỂN SINH

1. Website: <https://tlus.edu.vn/>
2. Kênh zalo OA: <https://zalo.me/2398456567110019924>
3. Fanpage: <http://facebook.com/phanhieuthuyloi>
4. Tiktok: <https://www.tikt/@phthuyloi>
5. Youtube: <https://www.youtube.com/@TLUS1976>

## II. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở đào tạo: **Phân hiệu trường Đại học Thủy lợi**
2. Mã tuyển sinh cơ sở đào tạo: **TLS**
3. Đăng ký tư vấn ngay: **<https://zalo.me/s/2738103329983064239/>**

## III. THÔNG TIN CHI TIẾT

**1. ĐỐI TƯỢNG, ĐIỀU KIỆN DỰ TUYỂN:** Thí sinh có đủ điều kiện tham gia tuyển sinh theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

### 2. CÁC NGÀNH TUYỂN SINH NĂM 2025

| STT | Mã tuyển sinh | Tên ngành/Chương trình   | Phương thức tuyển sinh   | Ghi chú |
|-----|---------------|--|--|---------|
| 1   | TLS101        | Xây dựng và quản lý công trình thủy<br><br>(Kỹ thuật xây dựng công trình thủy) | – Xét tuyển thẳng<br>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)<br>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) |         |
| 2   | TLS104        | Nhóm ngành Kỹ thuật xây dựng [gồm Kỹ thuật xây dựng                            | – Xét tuyển thẳng<br>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ  |         |

|   |        |  |  |  |
|---|--------|--|--|--|
|   |        | dân dụng và công nghiệp (Kỹ thuật xây dựng); Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; Xây dựng và quản lý hạ tầng đô thị (Kỹ thuật cơ sở hạ tầng)] | hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)<br>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)   |  |
| 3 | TLS111 | Công nghệ kỹ thuật xây dựng  | – Xét tuyển thẳng<br>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)<br>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) |  |
| 4 | TLS114 | Quản lý xây dựng   | – Xét tuyển thẳng<br>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)<br>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) |  |
| 5 | TLS102 | Kỹ thuật tài nguyên nước   | – Xét tuyển thẳng<br>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)<br>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) |  |
| 6 | TLS107 | Kỹ thuật cấp thoát nước  | – Xét tuyển thẳng<br>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06)<br>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, C02, X02, X06) |  |

|    |        |                                      |  |  |
|----|--------|--------------------------------------|--|--|
| 7  | TLS106 | Công nghệ thông tin                  | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xét tuyển thẳng</li> <li>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26)</li> <li>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26)</li> </ul> |  |
| 8  | TLS126 | Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xét tuyển thẳng</li> <li>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26)</li> <li>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, C01, X02, X06, X26)</li> </ul> |  |
| 9  | TLS404 | Kinh tế xây dựng                     | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xét tuyển thẳng</li> <li>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)</li> <li>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)</li> </ul>                     |  |
| 10 | TLS407 | Logistics và quản lý chuỗi cung ứng  | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xét tuyển thẳng</li> <li>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)</li> <li>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)</li> </ul>                     |  |
| 11 | TLS405 | Thương mại điện tử                   | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xét tuyển thẳng</li> <li>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)</li> <li>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)</li> </ul>                     |  |

|    |        |                     |  |                            |
|----|--------|---------------------|--|----------------------------|
| 12 | TLS402 | Quản trị kinh doanh | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xét tuyển thẳng</li> <li>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)</li> <li>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)</li> </ul>                     |                            |
| 13 | TLS403 | Kế toán             | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xét tuyển thẳng</li> <li>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)</li> <li>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A00, A01, D01, D07, X02, X26)</li> </ul>                     |                            |
| 14 | TLS301 | Luật                | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xét tuyển thẳng</li> <li>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: C00, C03, C04, D01, D14, D15, X01)</li> <li>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: C00, C03, C04, D01, D14, D15, X01)</li> </ul>           |                            |
| 15 | TLS203 | Ngôn ngữ Anh        | <ul style="list-style-type: none"> <li>– Xét tuyển thẳng</li> <li>– Xét tuyển kết hợp kết quả học tập THPT (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D08, D09, D10, D14, D15)</li> <li>– Xét tuyển kết quả thi tốt nghiệp THPT (gồm các tổ hợp: A01, D01, D07, D08, D09, D10, D14, D15)</li> </ul> | Môn Tiếng Anh nhân hệ số 2 |

### **3. ĐIỂM CHUẨN ĐẠI HỌC CHÍNH QUY TRONG 3 NĂM GẦN ĐÂY TẠI PHÂN HIỆU TRƯỜNG ĐẠI HỌC THỦY LỢI**

### **4. TỔ HỢP XÉT TUYỂN**

| Mã tổ hợp | Danh sách môn            | Mã tổ hợp | Danh sách môn                                |
|-----------|--------------------------|-----------|--|
| A00       | Toán, Vật lí, Hóa học    | D08       | Toán, Sinh học, Tiếng Anh                    |
| A01       | Toán, Vật lí, Tiếng Anh  | D09       | Toán, Tiếng Anh, Lịch sử                     |
| C00       | Ngữ văn, Lịch sử, Địa lí | D10       | Toán, Tiếng Anh, Địa lí                      |
| C01       | Toán, Ngữ văn, Vật lí    | D14       | Ngữ văn, Lịch sử, Tiếng Anh                  |
| C02       | Toán, Ngữ văn, Hóa học   | D15       | Ngữ văn, Địa lí, Tiếng Anh                   |
| C03       | Toán, Ngữ văn, Lịch sử   | X01       | Toán, Ngữ văn, Giáo dục Kinh tế và pháp luật |
| C04       | Toán, Ngữ văn, Địa lí    | X02       | Toán, Ngữ văn, Tin học                       |
| D01       | Toán, Ngữ văn, Tiếng Anh | X06       | Toán, Vật lí, Tin học                        |
| D07       | Toán, Hóa học, Tiếng Anh | X26       | Toán, Tin học, Tiếng Anh                     |

## 5. PHƯƠNG THỨC XÉT TUYỂN

Phân hiệu Trường Đại học Thủy lợi tổ chức xét tuyển theo 3 phương thức sau:

### Phương thức 1: Xét tuyển thẳng

Thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba trong kỳ thi chọn học sinh giỏi Quốc gia, quốc tế hoặc thi khoa học kỹ thuật cấp quốc gia, quốc tế do Bộ Giáo dục và Đào tạo (GD&ĐT) tổ chức, cử tham gia. Thời gian đạt giải không quá 3 năm tính đến thời điểm xét tuyển được tuyển thẳng vào trường theo ngành phù hợp với môn thi. Cụ thể như sau:

| TT | Tên môn thi HSG         | Tên ngành xét tuyển                                       |
|----|-------------------------|---|
| 1  | Toán, Vật lí, Tiếng Anh | Tất cả các ngành  |
| 2  | Hóa học                 | Tất cả các ngành; trừ các ngành: Ngôn ngữ Anh, Luật       |
| 3  | Tin học                 | Công nghệ thông tin, Trí tuệ nhân tạo và khoa học dữ liệu |
| 4  | Ngữ văn                 | Ngôn ngữ Anh, Luật  |
| 5  | Lịch sử, Địa lí         | Luật  |

### Phương thức 2: Xét tuyển kết hợp kết quả học THPT và các điều kiện ưu tiên

Thí sinh có kết quả học tập đủ 3 năm THPT (đối với thí sinh được khen thưởng học sinh xuất sắc, học sinh giỏi 3 năm THPT, Thí sinh có chứng chỉ Tiếng Anh IELTS từ 5.0 trở lên hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương còn hạn tính đến ngày xét, thí sinh đạt giải nhất, nhì, ba kỳ thi học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố, thí sinh là học sinh trường chuyên được cộng điểm ưu tiên).

### Cách tính Điểm xét tuyển (ĐXT):

$$\text{ĐXT} = \text{Điểm M1} + \text{Điểm M2} + \text{Điểm M3} + \text{Điểm cộng XT} + \text{ĐUT}$$

Riêng các ngành có môn nhận hệ số 2, điểm xét tuyển được quy về thang điểm 30:

#### Trong đó:

+ Điểm M1 = (TB năm lớp 10 môn 1 + TB năm lớp 11 môn 1 + TB năm lớp 12 môn 1)/3;

+ Điểm M2 = (TB năm lớp 10 môn 2 + TB năm lớp 11 môn 2 + TB năm lớp 12 môn 2)/3;

+ Điểm M3 = (TB năm lớp 10 môn 3 + TB năm lớp 11 môn 3 + TB năm lớp 12 môn 3)/3;

+ ĐUT: Là điểm ưu tiên khu vực và đối tượng theo Quy chế của Bộ Giáo dục và Đào tạo;

+ Điểm cộng XT: Là tổng điểm cộng cho các thí sinh ĐKXT thuộc các đối tượng sau:

1. Thí sinh là học sinh đạt giải học sinh giỏi cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương các môn trong tổ hợp xét tuyển của ngành ĐKXT; Thí sinh là học sinh các trường chuyên; Thí sinh được khen thưởng học sinh xuất sắc, học sinh giỏi năm lớp 10, lớp 11 và năm lớp 12 được cộng điểm vào điểm xét tuyển như sau:

| TT | Đối tượng  | Điểm cộng XT |
|----|--|--------------|
| 1  | Giải Nhất cấp tỉnh   | 1.00         |
| 2  | Giải Nhì cấp tỉnh  | 0.75         |
| 3  | Giải Ba cấp tỉnh   | 0.50         |
| 4  | Giải Khuyến khích cấp tỉnh   | 0.25         |
| 5  | Được khen thưởng học sinh xuất sắc, học sinh giỏi năm lớp 10, lớp 11, lớp 12 | 0.25         |
| 6  | Là học sinh lớp chuyên các môn chuyên trong tổ hợp xét tuyển                 | 0.50         |
| 7  | Là học sinh trường chuyên không thuộc lớp chuyên                             | 0.25         |

Ghi chú: Thí sinh đạt nhiều giải thì được tính giải đạt cao nhất.

2. Thí sinh đạt giải trong các kỳ thi NCKH/KHKT cấp tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương được cộng điểm vào điểm xét tuyển đối với các ngành thuộc lĩnh vực tương ứng với nội dung giải của kỳ thi như sau:

| TT | Đối tượng | Điểm cộng XT |
|----|-----------|--------------|
|----|-----------|--------------|

|   |                    |      |
|---|--------------------|------|
| 1 | Giải nhất cấp tỉnh | 0.75 |
| 2 | Giải nhì cấp tỉnh  | 0.50 |
| 3 | Giải ba cấp tỉnh   | 0.25 |

*Ghi chú: Thí sinh đạt nhiều giải thì được tính giải đạt cao nhất.*

3. Thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế và tương đương còn thời hạn đến ngày xét tuyển được cộng điểm vào điểm xét tuyển như sau:

| Ngôn ngữ            | Loại chứng chỉ    | Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam |                      |                              |
|---------------------|-------------------|-----------------------------------|----------------------|------------------------------|
|                     |                   | Bậc 3                             | Bậc 4                | Bậc 5 trở lên                |
| Tiếng Anh           | IELTS             | 5.0-5.5                           | 6.0 – 6.5            | 7.0 trở lên                  |
|                     | TOEFL Paper       | 477 – 510                         | 513 – 547            | 550 trở lên                  |
|                     | TOEFL CBT         | 153 – 180                         | 183 – 210            | 213 trở lên                  |
|                     | TOEFL IBT         | 53 – 64                           | 65 – 78              | 79 trở lên                   |
|                     | TOEIC             | 601 – 700                         | 701 – 900            | 901 trở lên                  |
| Tiếng Trung Quốc    | HSK               | Bậc 3                             | Bậc 4                | Bậc 5 trở lên                |
| Tiếng Hàn Quốc      | TOPIK II          | 120-149                           | 150-189              | 190 trở lên                  |
| Tiếng Nhật Bản      | JLPT              | N4                                | N3                   | N2 trở lên                   |
| Tiếng Đức           | TestDaF           | TestDaF bậc 3                     | TestDaF bậc 4        | TestDaF bậc 5 trở lên        |
|                     | Goethe – Institut | Goethe-Zertifikat B1              | Goethe-Zertifikat B2 | Goethe-Zertifikat C1 trở lên |
| Tiếng Pháp          | CTF               | 300 – 399                         | 400 – 499            | 500 trở lên                  |
| <b>Điểm cộng XT</b> |                   | 0.5                               | 0.75                 | 1.00                         |

*Ghi chú: Thí sinh có nhiều chứng chỉ được tính chứng chỉ cao nhất.*

### **Phương thức 3: Xét tuyển kết quả kỳ thi tốt nghiệp THPT năm 2025**

Thí sinh ĐKXT theo hướng dẫn của Bộ GD&ĐT, thí sinh có chứng chỉ ngoại ngữ quốc tế được quy đổi điểm thành điểm thi môn ngoại ngữ trong tổ hợp đăng ký xét tuyển (nếu có nguyện vọng).

| Ngôn ngữ                   | Loại chứng chỉ | Khung năng lực ngoại ngữ Việt Nam |           |               |
|----------------------------|----------------|-----------------------------------|-----------|---------------|
|                            |                | Bậc 3                             | Bậc 4     | Bậc 5 trở lên |
| Tiếng Anh                  | IELTS          | 5.0-5.5                           | 6.0 – 6.5 | 7.0 trở lên   |
|                            | TOEFL Paper    | 477 – 510                         | 513 – 547 | 550 trở lên   |
|                            | TOEFL CBT      | 153 – 180                         | 183 – 210 | 213 trở lên   |
|                            | TOEFL IBT      | 53 – 64                           | 65 – 78   | 79 trở lên    |
|                            | TOEIC          | 601 – 700                         | 701 – 900 | 901 trở lên   |
| Tiếng Trung Quốc           | HSK            | Bậc 3                             | Bậc 4     | Bậc 5 trở lên |
| Điểm môn ngoại ngữ quy đổi |                | 8.0                               | 9.0       | 10            |

## 6. QUY TẮC QUY ĐỔI TƯƠNG ĐƯƠNG NGŨNG ĐÀU VÀO VÀ ĐIỂM TRÚNG TUYỂN GIỮA CÁC TỔ HỢP, PHƯƠNG THỨC TUYỂN SINH

Điểm xét tuyển các phương thức được quy đổi về thang điểm 30, khi có kết quả và phổ điểm thi tốt nghiệp THPT năm 2025, Nhà trường sẽ công bố công thức quy đổi.

## 7. CHỈ TIÊU TUYỂN SINH (DỰ KIẾN)

Tổng chỉ tiêu của Phân hiệu trường Đại học Thủy lợi 700 sinh viên

## 8. CÁC THÔNG TIN CẦN THIẾT KHÁC ĐỂ THÍ SINH DỰ TUYỂN VÀO CƠ SỞ ĐÀO TẠO

- Xét tuyển theo điểm từ trên xuống đến hết chỉ tiêu, không phân biệt thứ tự nguyện vọng, phương thức và tổ hợp đăng ký xét tuyển.
- Thí sinh đã trúng tuyển nguyện vọng phía trên không được xét các nguyện vọng tiếp theo.
- Điểm xét tuyển được làm tròn đến 2 chữ số thập phân.
- Điểm trúng tuyển được xác định theo từng ngành.
- Trong trường hợp các thí sinh bằng điểm xét tuyển thì xét trúng tuyển theo tiêu chí phụ: ưu tiên thí sinh có thứ tự nguyện vọng cao hơn.

## 9. TỔ CHỨC TUYỂN SINH

Thời gian dự kiến tuyển sinh các đợt trong năm, hình thức; các điều kiện xét tuyển, thi tuyển.

Thời gian đăng ký xét tuyển theo lịch và hướng dẫn chung của Bộ GD&ĐT.

*Riêng với thí sinh có nguyện vọng nộp hồ sơ ưu tiên cộng điểm và hồ sơ quy đổi điểm cần đăng ký và nộp hồ sơ như sau:*

- Thí sinh đăng ký khai thông tin học tập THPT và các điều kiện ưu tiên trực tuyển trên hệ thống của Nhà trường app My TLU hoặc web <http://dkxtdh.tlu.edu.vn>;
- Thời gian khai hồ sơ: từ ngày **20/05/2025 đến ngày 10/07/2025**
- **Thời gian công bố kết quả điểm cộng ưu tiên: Dự kiến trước 17h00 ngày 15/07/2025.**

## 10. LỆ PHÍ XÉT TUYỂN

– Lệ phí xét tuyển tất cả các phương thức: 20.000đ/1 nguyện vọng.

– Lệ phí xét hồ sơ dự tuyển và ưu tiên cộng điểm: 50.000đ/hồ sơ

## 11. CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG, HỖ TRỢ TÀI CHÍNH

Hàng năm, Nhà trường có cấp học bổng, hỗ trợ tài chính theo chính sách Nhà nước và theo quy định của Trường.

### 11.1. CHÍNH SÁCH HỌC BỔNG

| TT | Loại học bổng  | Số lượng       | Mức học bổng                                     | Điều kiện cấp học bổng  | Điều kiện duy trì học bổng                                |
|----|--|----------------|--|---|---|
| 1  | Học bổng khuyến khích học tập theo Quy định của Bộ GD&ĐT | Không giới hạn | Học bổng có giá trị bằng từ 100% học phí trở lên | Sinh viên có kết quả học tập và rèn luyện từ khá trở lên (xét sau khi kết thúc học kỳ 1 năm thứ nhất)                                       |   |
| 2  | Học bổng toàn phần                                       | 05             | 90 triệu đồng/suất                               | Sinh viên nhập học có điểm trúng tuyển cao nhất vào trường, đạt từ 25.00 điểm trở lên (tính theo điểm thi THPT 2025 thuộc tổ hợp xét tuyển, | Kết quả học tập hàng năm đạt loại Giỏi trở lên, rèn luyện |

|   |   |    |                          |   |  |
|---|---|----|--------------------------|---|--|
|   |   |    |                          | không bao gồm điểm ưu tiên)   | đạt loại Tốt trở lên   |
| 3 | Học bổng bán phần                                 | 20 | 45 triệu đồng/suất       | Sinh viên nhập học có điểm trúng tuyển cao nhất, đạt từ 22.00 trở lên (tính theo điểm thi THPT 2025 thuộc tổ hợp xét tuyển, không bao gồm điểm ưu tiên) thuộc các ngành đào tạo: <i>Kỹ thuật xây dựng công trình thủy, Kỹ thuật tài nguyên nước, Thủy văn học, Kỹ thuật cấp thoát nước, Kỹ thuật cơ sở hạ tầng, Kỹ thuật môi trường, Chương trình tiên tiến</i> | Kết quả học tập hàng năm đạt loại Giỏi trở lên, rèn luyện đạt loại Tốt trở lên |
| 4 | Học bổng khuyến học “Lê Văn Kiêm và gia đình“     | 10 | 15 triệu đồng/suất       | – Sinh viên thủ khoa: có tổng điểm xét tuyển cao nhất trong đợt tuyển sinh vào đại học chính quy (tính theo điểm thi THPT thuộc tổ hợp xét tuyển, không bao gồm điểm ưu tiên);<br><br>– Sinh viên có hoàn cảnh khó khăn;  |  |
| 5 | Học bổng do cựu sinh viên và doanh nghiệp tài trợ | 30 | 3 triệu đến 5 triệu/suất | Sinh viên thủ khoa các ngành và sinh viên có hoàn cảnh khó khăn   |  |

## 11.2. HỖ TRỢ TÀI CHÍNH

Bên cạnh trao tặng học bổng cho các cá nhân có thành tích cao trong học tập, Phân hiệu trường Đại học Thủy lợi cũng dành sự quan tâm chăm sóc đến các sinh viên có hoàn cảnh khó khăn. Sinh viên có cơ hội được miễn, giảm học phí từ 50% đến 100% căn cứ ND 81/2021/NĐ-CP ngày 27/08/2021 của Chính Phủ. Ngoài ra còn có các chính sách hỗ trợ chi phí học tập, trợ cấp xã hội theo quy định của nhà nước.

## 12. THÔNG TIN LIÊN LẠC

Phòng Truyền thông và Công tác sinh viên:

Tại TP. Hồ Chí Minh: Số 02 Trường Sa, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Ký túc xá: số 11 Xô Viết Nghệ Tĩnh, phường 17, quận Bình Thạnh, TP. Hồ Chí Minh

Điện thoại: (028) 35123198 – (028) 35147460 – 0916 769 708

Email: [truyenthongtls@tlu.edu.vn](mailto:truyenthongtls@tlu.edu.vn)

Website: <https://tlu.edu.vn/>

Fanpage: <https://www.facebook.com/phanhieuthuyloi>

*#Tuyếnsinh2025 #TLS #15ngànhđào tạo*